BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 07 /2016/TT-BGDĐT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1078
ĐẾN Ngày: 5.4.16
Chuyển: pvx Cm

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xoá mù chữ

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xoá mù chữ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở (sau đây gọi chung là phổ cập giáo dục) và xóa mù chữ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh); các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện); các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã); các tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 2. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xoá mù chữ

Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xoá mù chữ được quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (sau đây gọi là Nghị định số 20/2014/NĐ-CP), trong đó huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

Chương II

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ

Điều 3. Điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

1. Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục mầm non có:

a) 100% số giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành;

b) Đủ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

c) 100% số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 77 của Luật Giáo dục năm 2005;

d) 100% số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định số 02/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

đ) Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

a) Tỉnh, huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm đưa đón trẻ thuận lợi, an toàn;

b) Cơ sở giáo dục mầm non có:

- Số phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ) cho lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt tỉ lệ ít nhất 1,0 phòng học/lớp; phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi được xây kiên cố hoặc bán kiên cố, an toàn, trong đó có phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5m^2/trẻ; phòng học đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè;

- 100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non và Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Sân chơi xanh, sạch, đẹp và đồ chơi ngoài trời được sử dụng thường xuyên, an toàn; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; đủ công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh.

Điều 4. Điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục tiểu học

1. Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học có:

a) Đủ giáo viên và nhân viên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23 tháng 8 năm 2006 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

b) 100% số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 77 của Luật Giáo dục năm 2005;

c) 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học theo quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học;

d) Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

a) Tỉnh, huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn;

b) Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học có:

- Số phòng học đạt tỉ lệ ít nhất 0,7 phòng/lớp; phòng học theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên;

- Đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định tại Thông tư số 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện;

- Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

Điều 5. Điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục trung học cơ sở

1. Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở có:

a) Đủ giáo viên và nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23 tháng 8 năm 2006 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

b) 100% số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo đối với giáo viên trung học cơ sở theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 77 của Luật Giáo dục năm 2005;

c) 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở theo quy định tại Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông;

d) Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

a) Tỉnh, huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập trung học cơ sở theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn;

b) Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở có:

- Số phòng học đạt tỉ lệ ít nhất 0,5 phòng/lớp; phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên, phòng y tế trường học, thư viện, phòng thí nghiệm;

- Đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định tại Thông tư số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện;

- Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

Điều 6. Điều kiện bảo đảm xoá mù chữ

1. Về người tham gia dạy học xóa mù chữ:

a) Xã bảo đảm huy động đủ người tham gia dạy học xóa mù chữ tại địa bàn là giáo viên của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục khác, người đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 77 của Luật Giáo dục năm 2005;

b) Đối với các xã có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, biên giới, hải đảo, bảo đảm huy động đủ người tham gia dạy học xoá mù chữ tại địa bàn là giáo viên hoặc người đã tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên;

c) Cơ sở giáo dục tham gia thực hiện xóa mù chữ tại xã có người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ tại địa bàn được phân công.

2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Xã bảo đảm điều kiện thuận lợi cho các lớp xóa mù chữ được sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục, trung tâm học tập cộng đồng, cơ quan, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức khác và cá nhân trong địa bàn để thực hiện dạy học xóa mù chữ.

Điều 7. Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục, xoá mù chữ

1. Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, theo phân cấp quản lí và nguồn huy động hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước.

2. Nội dung chi và mức chi cho công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ vào các quy định về quản lí tài chính có liên quan và trong phạm vi ngân sách nhà nước đã được Chính phủ giao, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể các mức chi phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Công tác lập dự toán, kế toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành về quản lí tài chính.

Chương III

NỘI DUNG, QUY TRÌNH, THỦ TỤC KIỂM TRA CÔNG NHẬN TỈNH ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ

Điều 8. Nội dung kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

1. Kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận phổ cập giáo dục hoặc xoá mù chữ và kết quả, số liệu phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ trên hệ thống thông tin quản lí dữ liệu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

2. Kiểm tra thực tế tại tỉnh để xác nhận tính trung thực của các số liệu ghi trên hồ sơ phổ cập giáo dục hoặc xoá mù chữ và trên hệ thống thông tin quản lí dữ liệu phổ cập giáo dục, xoá mù chữ:

a) Kiểm tra hồ sơ phổ cập giáo dục hoặc xoá mù chữ;

b) Kiểm tra thực tế tại ít nhất 80% số huyện, mỗi huyện ít nhất 02 xã, mỗi xã ít nhất 02 hộ gia đình.

Điều 9. Quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

1. Đối với tỉnh lần đầu đề nghị kiểm tra công nhận đạt chuẩn theo mức độ về phổ cập giáo dục hoặc xoá mù chữ:

a) Gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn theo mức độ về phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ theo Điều 28 của Nghị định số 20/2014/NĐ-CP và tờ trình đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận;

Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tỉnh theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra kết quả, số liệu trên hệ thống thông tin quản lí phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và hồ sơ phổ cập giáo dục, xoá mù chữ;

b) Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ và số liệu của tỉnh trên hệ thống thông tin quản lí phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định thành lập đoàn kiểm tra công nhận kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ hoặc gửi công văn thông báo cho tỉnh biết rõ lí do chưa kiểm tra công nhận;

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định thành lập đoàn kiểm tra công nhận hoặc gửi công văn thông báo cho tỉnh biết rõ lí do chưa kiểm tra công nhận;

c) Tổ chức kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này; ghi biên bản kiểm tra kết quả phổ cập giáo dục hoặc xoá mù chữ của tỉnh (Phụ lục);

d) Căn cứ kết quả kiểm tra, nếu tỉnh đạt chuẩn ở mức độ nào về phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ, đoàn kiểm tra làm tờ trình kèm theo biên bản kiểm tra đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ ở mức độ đó;

Trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ khi ban hành quyết định thành lập đoàn kiểm tra công nhận, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 của Thông tư này và ban hành quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ.

2. Đối với tỉnh duy trì đạt chuẩn theo mức độ về phổ cập giáo dục hoặc xoá mù chữ :

a) Hằng năm, gửi báo cáo kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xem xét hồ sơ, kiểm tra kết quả, số liệu phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ của tỉnh trên hệ thống thông tin quản lí dữ liệu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ hoặc kiểm tra xác suất thực tế tại tỉnh và công nhận lại tỉnh đạt chuẩn;

Trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ khi nhận báo cáo hoặc hồ sơ hợp lệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định công nhận lại tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ;

b) Trường hợp tỉnh hai năm liền không duy trì được kết quả đạt chuẩn theo mức độ về phổ cập giáo dục hoặc xoá mù chữ thì việc kiểm tra công nhận khôi phục lại được thực hiện như kiểm tra công nhận lần đầu.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thành lập Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xoá mù chữ gồm trưởng ban là chủ tịch hoặc phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách văn hóa, xã hội; phó trưởng ban thường trực là giám đốc sở giáo dục và đào tạo; các ủy viên là đại diện các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan của tỉnh và các phòng chức năng của sở giáo dục và đào tạo.

2. Chỉ đạo mỗi huyện, mỗi xã có một Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xoá mù chữ do lãnh đạo huyện, lãnh đạo xã làm trưởng ban; có người phụ trách công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ; có người phụ trách vận hành hệ thống thông tin quản lí phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

3. Chịu trách nhiệm về kết quả phổ cập giáo dục, xoá mù chữ của tỉnh; xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của tỉnh; báo cáo kết quả, số liệu về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Sử dụng hệ thống thông tin quản lí phổ cập giáo dục, xoá mù chữ thống nhất trong cả nước để cập nhật, lưu giữ, quản lí, khai thác thông tin về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

5. Chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hỗ trợ huyện cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lí phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đúng biểu mẫu, thời gian, đầy đủ, chính xác.

Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ Giáo dục Trung học, Vụ Giáo dục Thường xuyên chủ trì và chịu trách nhiệm tham mưu, chỉ đạo thực hiện, tổ chức kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn và báo cáo về công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ được phân công phụ trách; phối hợp tham gia kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

2. Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ Giáo dục Trung học, Vụ Giáo dục Thường xuyên trong việc chỉ đạo thực hiện, kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn và báo cáo về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế các văn bản sau đây: Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 11 năm 2013 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 36/2009/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 12 năm 2009 của Bộ

trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định kiểm tra, công nhận phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; Quyết định số 26/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 05 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn, kiểm tra và đánh giá công nhận phổ cập giáo dục trung học sơ sở; Thông tư số 14-GDĐT ngày 05 tháng 8 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về tiêu chuẩn và thể thức kiểm tra, đánh giá kết quả chống mù chữ và kết quả phổ cập giáo dục tiểu học.

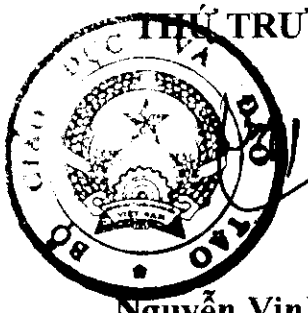
3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Thường xuyên, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:
- Ban Tuyên giáo TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Hội đồng QGGD và PTNL;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 13 (để thực hiện);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDTH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Vinh Hiển

Phụ lục: BIÊN BẢN KIỂM TRA KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

---

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC ... (HOẶC XÓA MÙ CHỮ) CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ ...

I. Thành phần, thời gian và nội dung và kết quả kiểm tra

1. Thành phần đoàn kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

2. Thời gian kiểm tra (tại tỉnh/thành phố)

3. Nội dung kiểm tra tại tỉnh/thành phố

a) Kiểm tra hồ sơ phổ cập giáo dục, xoá mù chữ của tỉnh/thành phố theo mức độ; đối chiếu với kết quả, số liệu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên hệ thống thông tin quản lí dữ liệu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

b) Kiểm tra thực tế tại đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp xã; trường, lớp, trung tâm; hộ gia đình.

4. Kết quả phổ cập giáo dục xóa mù chữ của tỉnh/thành phố, thời điểm

a) Tiêu chí: Theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP *(có biểu bảng số liệu của tỉnh/thành phố kèm theo)*

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, mức độ, tỉ lệ.

- Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, mức độ, tỉ lệ.

- Về trẻ em/học sinh/thanh niên, thiếu niên/người trong độ tuổi biết chữ:

(Đối với phổ cập giáo dục mầm non) Số trẻ em 5 tuổi đến lớp, hoàn thành chương trình giáo dục mầm non; tỉ lệ.

(Đối với phổ cập giáo dục tiểu học) Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1, 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học; tỉ lệ.

(Đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở) Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở; Số thanh niên, thiếu niên trong độ

tuổi 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp; tỉ lệ.

(Đối với xóa mù chữ) Số người trong độ tuổi (15-25; 15-35; 15-60) được công nhận đạt chuẩn biết chữ theo mức độ; tỉ lệ.

b) Điều kiện bảo đảm *(có biểu bảng số liệu của tỉnh/thành phố kèm theo)*:

- Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (Tổng số giáo viên, số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, tỉ lệ; số giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn, tỉ lệ; tỉ lệ giáo viên/lớp; cơ cấu giáo viên...).

- Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học (Hệ thống trường, lớp; trường đạt chuẩn quốc gia; số phòng học; tỉ lệ phòng học/lớp; số phòng chức năng...).

II. Đánh giá chung của đoàn kiểm tra

1. Tình hình chung về công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của tỉnh/thành phố

- Về công tác chỉ đạo, quản lí, thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Về tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Về hồ sơ, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận phổ cập giáo dục, xoá mù chữ...

2. Kết luận: Tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xoá mù chữ theo mức độ, thời điểm.

III. Một số kiến nghị đối với Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tỉnh/thành phố

- Về công tác chỉ đạo, quản lí, thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Về tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Về hồ sơ, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận phổ cập giáo dục, xoá mù chữ...

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC TỈNH/THÀNH PHỐ	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA PCGD, XMC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
.....	.....